

Tp.HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Quang Định

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam công bố Báo cáo tài chính năm 2016, bao gồm:

1. Báo cáo tài chính năm 2016 - Công ty mẹ.
2. Báo cáo tài chính năm 2016 - Hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/03/2017 tại đường dẫn: <http://cadivi-vn.com/thong-tin-co-dong/bao-cao-tai-chinh-dinh-ky>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP.HCM
Điện thoại: Tel: 38.299.443 – 38.292971; Fax: 38.299437
E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10
BH/SĐ: 01/01
Trang: 1/1



Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016**

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 62

305
C
RÁCH
ICH
SI CH
VÀ N
PH
7 -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2016 của Công ty, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 28 tháng 11 năm 2016 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại 31/12/2016 là: 288.000.000.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng giám đốc.

Trụ sở của Công ty : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 38 299 443 – (08) 38 292 971 Fax: (08) 38 299 437

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2016:

1) Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai (Gọi tắt là CADIVI Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

2) Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc (Gọi tắt là CADIVI Miền Bắc)

- Địa chỉ : Số 52, phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.
- Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng do Công ty góp 100% vốn.

Công ty con không được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016: Không.

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính 2016

Ngày 23/02/2017, Công ty đã phát hành thành công 28.800.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 288.000.000.000 đồng lên 576.000.000.000 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty có 03 chi nhánh, cụ thể:

1. Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam – Nhà máy CADIVI Sài Gòn

- Địa chỉ: 209 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam – Nhà máy CADIVI Miền Đông

- Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3. Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam – Nhà máy CADIVI Miền Trung

- Địa chỉ: Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.

Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hoa Cường	Việt Nam	Chủ tịch	18/04/2012	-
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Phó chủ tịch	18/04/2012	-
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	-
- Ông Đoàn Hoài Thanh	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	-
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Thành viên	17/04/2013	21/07/2016
- Ông Nguyễn Đình Hùng	Việt Nam	Thành viên	21/07/2016	-

Ban Tổng giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Tổng giám đốc	01/12/2016	-
		Phó tổng giám đốc	19/04/2012	-
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Tổng giám đốc	01/09/2012	30/11/2016
- Ông Nguyễn Trung Trường	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	01/08/2014	01/07/2016
- Ông Trịnh Quốc Toàn	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	01/07/2015	-

Ban kiểm soát

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Bà Vũ Thanh Hương	Việt Nam	Trưởng ban	15/03/2016	-
- Ông Phạm Tuấn Anh	Việt Nam	Trưởng ban	18/04/2012	15/03/2016
- Ông Ngô Quang Hùng	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	-
- Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	-

Kế toán trưởng

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Bà Dương Liễu Mai Khanh	Việt Nam	01/11/2016	-
- Ông Võ Hữu Luyện	Việt Nam	01/09/2012	31/10/2016

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2016 cho Công ty.



Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty trong năm 2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính hợp nhất này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ QUANG ĐỊNH

Số: 105 /BCKT/TC/2017/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính hợp nhất**của Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam và các Công ty con
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.***Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam và các Công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam và các Công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2017

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS
Phó Tổng Giám Đốc**



Đình Thế Đường

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0342-2013-142-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Thắng

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0974-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.475.925.575.850	1.580.674.941.800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	112.369.980.938	258.121.948.784
1. Tiền	111		95.369.980.938	159.321.948.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	98.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.047.794.267	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.14.1	30.047.794.267	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		662.429.633.428	643.166.500.003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.2	652.908.428.676	655.630.772.668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.3	30.532.014.678	13.310.704.843
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.4	6.297.928.304	3.305.565.745
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.6	(27.308.738.230)	(30.070.194.450)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	6.7	-	989.651.197
IV. Hàng tồn kho	140		660.104.622.216	660.574.964.273
1. Hàng tồn kho	141	6.8	663.182.209.423	665.439.937.667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	6.8	(3.077.587.207)	(4.864.973.394)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.973.545.001	18.811.528.740
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.9.1	3.277.427.989	1.834.807.771
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.696.117.012	16.970.032.588
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	6.10	-	6.688.381
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		711.810.574.495	460.357.590.743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		405.000.000	395.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		405.000.000	395.000.000
II. Tài sản cố định	220		337.977.218.376	328.733.976.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.11	292.719.251.970	282.456.184.410
- Nguyên giá	222		701.801.446.841	644.176.329.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(409.082.194.871)	(361.720.145.142)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.12	45.257.966.406	46.277.792.130
- Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.983.096.493)	(8.963.270.769)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		228.370.721.035	13.912.448.153
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.13	228.370.721.035	13.912.448.153



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.352.882.762	9.600.565.811
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.14.2	5.139.874.312	10.135.707.611
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.14.2	(386.991.550)	(535.141.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.14.1	600.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		139.704.752.322	107.715.600.239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.9.2	138.109.243.520	106.185.288.434
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.15.1	1.595.508.802	1.530.311.805
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.187.736.150.345	2.041.032.532.543

501
CÔNG
H NIỆ
H VU
CHÍNH
KIỂM
HIA
T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.439.519.171.337	1.401.244.775.329
I. Nợ ngắn hạn	310		1.338.354.363.937	1.383.793.633.599
1. Phải trả cho người bán	311	6.16	352.990.135.540	438.451.787.658
2. Người mua trả tiền trước	312	6.17	23.797.729.490	7.401.739.721
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.10	18.072.358.129	19.200.826.075
4. Phải trả công nhân viên	314		48.164.443.574	48.922.477.625
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.18	22.813.387.603	29.981.483.840
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.19.1	284.137.483.434	313.177.278.806
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.20.1	530.867.473.797	491.312.100.738
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	6.21	36.163.463.023	33.280.604.048
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.347.889.347	2.065.335.088
II. Nợ dài hạn	330		101.164.807.400	17.451.141.730
1. Phải trả dài hạn khác	337	6.19.2	3.750.000.000	17.213.189.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	6.20.2	96.754.591.005	237.952.730
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6.15.2	660.216.395	
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		748.216.979.008	639.787.757.214
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.22	748.216.979.008	639.787.757.214
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		288.000.000.000	288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		288.000.000.000	288.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.234.340.000	43.234.340.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	82.602.015.668
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		308.869.576.474	225.951.401.546
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84.697.771.090	55.575.375.341
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		224.171.805.384	170.376.026.205
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.187.736.150.345	2.041.032.532.543

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

LÊ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	5.735.116.805.471	5.905.423.725.895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.1	104.065.225.809	237.579.247.316
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	7.1	5.631.051.579.662	5.667.844.478.579
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	5.069.318.240.277	5.177.772.646.817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		561.733.339.385	490.071.831.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	6.290.038.480	6.370.947.394
7. Chi phí tài chính	22	7.4	51.535.333.198	51.170.510.508
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>23.478.136.729</i>	<i>23.268.463.695</i>
9. Chi phí bán hàng	25	7.5	82.850.098.923	70.579.045.873
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	113.153.354.544	157.417.804.174
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		320.484.591.200	217.275.418.601
12. Thu nhập khác	31	7.7	6.695.531.933	2.220.168.672
13. Chi phí khác	32	7.8	22.769.529.965	97.042.901
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(16.073.998.032)	2.123.125.771
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		304.410.593.168	219.398.544.372
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.10	64.681.721.116	48.826.601.245
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.11	357.066.668	(4.083.078)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		239.371.805.384	170.576.026.205
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		239.371.805.384	170.576.026.205
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	7.12	7.231	4.996
20. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	7.13	3.939	4.996

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



LÊ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		304.410.593.168	219.398.544.372
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		51.173.540.945	45.226.897.226
- Các khoản dự phòng	03		(1.814.133.682)	41.609.192.399
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		833.700.179	(577.193.339)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.703.115.494)	(2.583.502.867)
- Chi phí lãi vay	06		23.478.136.729	23.268.463.695
- Các khoản điều chỉnh khác	07		10.176.839.490	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		384.555.561.336	326.342.401.486
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.627.823.084	(136.343.162.799)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.257.728.244	(16.049.371.941)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(109.038.818.852)	170.569.720.557
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(33.366.575.304)	(18.998.850.454)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.911.654.114)	(20.525.613.868)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(72.006.548.376)	(33.484.508.235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.494.920.000	1.229.346.065
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(30.761.607.175)	(17.323.406.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		123.850.828.842	255.416.553.827
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(280.532.720.353)	(55.647.282.926)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		56.870.778	725.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.671.794.267)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.024.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.995.833.299	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.614.678.014	2.324.073.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(302.513.132.529)	(52.597.754.462)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.905.909.030.560	1.232.846.402.737
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.786.812.255.496)	(1.165.062.638.646)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(86.680.532.000)	(85.936.402.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32.416.243.064	(18.152.638.294)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(146.246.060.623)	184.666.161.071
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.1	258.121.948.784	71.855.731.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		494.092.777	1.600.056.133
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	6.1	112.369.980.938	258.121.948.784

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

LÊ QUANG ĐỊNH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 5 ngày 28 tháng 11 năm 2016 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2016: 288.000.000.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh:

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần.

Cấu trúc tập đoàn:

- Công ty có 01 công ty mẹ: Tổng Công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam
- Công ty có 02 công ty con: Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc
- Công ty không có bất kỳ công ty liên doanh, liên kết nào
- Số lượng công ty con được hợp nhất : 02 Công ty
- Số lượng công ty con không được hợp nhất : 0 Công ty

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016:**1) Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai (Gọi tắt là CADIVI Đồng Nai)**

- Địa chỉ: Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

2) Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc (Gọi tắt là CADIVI Miền Bắc)

- Địa chỉ: Số 52, phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của CADIVI Việt Nam bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của CADIVI Đồng Nai bắt đầu từ ngày 11/06/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của CADIVI Miền Bắc bắt đầu từ ngày 22/04/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200 và Thông tư 202 để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2016.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.
- Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam và 02 công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, lỗ và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Các chính sách kế toán áp dụng**5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trong năm 2016, Công ty con CADIVI Đồng Nai có thực hiện khấu hao nhanh một số tài sản là MMTB theo quyết định của Tổng Giám Đốc Công ty. Tổng chi phí khấu hao nhanh tăng thêm được hạch toán vào chi phí năm 2016 là 1.643.227.632 đồng (Năm 2015 là 1.633.497.036 đồng).

Trong năm 2016, Công ty con CADIVI Đồng Nai đã ký hợp đồng mua thiết bị để thực hiện dự án đầu tư xây dựng lò nấu đồng mới với giá trị hợp đồng là 2.326.146 EUR;

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

5.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính, vốn hóa các khoản chi phí đi vay và chi phí khác

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần

01/7
ÔNG
NHIỆM H
VỤ T
INH KẾ
JEM T
IA NA
P. PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

5.15. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	909.977.472	1.134.700.361
+ Tiền mặt (VND)	863.867.202	1.089.144.193
+ Tiền mặt (USD)	46.110.270	45.556.168
- Tiền gửi ngân hàng	94.460.003.466	158.187.248.423
+ Tiền gửi (VND) (*)	81.462.365.978	148.520.717.409
+ Tiền gửi (USD)	12.983.724.142	9.652.243.545
+ Tiền gửi (EUR)	13.913.346	14.287.469
- Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	98.800.000.000
Cộng	112.369.980.938	258.121.948.784

(*) Trong đó, tài khoản tiền gửi phong tỏa nhằm mục đích tăng vốn được nhà đầu tư nộp tiền để mua cổ phiếu phát hành thêm có số dư là 1.474.027.077 đồng (bao gồm 1.473.960.000 đồng vốn góp của cổ đông và 67.077 đồng tiền lãi). Tài khoản tiền gửi này được phong tỏa đến khi kết thúc đợt phát hành và tăng vốn điều lệ.

6.2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty TNHH Thiết Bị Điện Quý Dẫn	95.321.690.364	61.550.243.456
+ Công ty CP Thương Mại Điện Máy Kim Biên	47.051.275.494	63.448.616.616
+ Công ty CP Tập đoàn Đức Tường	88.333.399.058	51.114.618.503
+ Myanmar Solar Rays CO., Ltd.	42.351.514.666	38.775.578.887
+ Đối tượng khác (*)	379.850.549.094	440.741.715.206
Cộng	652.908.428.676	655.630.772.668

(*) Trong đó, phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan:

+ Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (GELEX)	-	31.110.527.015
+ Công ty CP Thiết bị điện (THIBIDI)	9.088.217.727	4.885.001.339
+ Công ty Gelex Cambodia	-	191.792.525
+ Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	-	934.534.767
+ Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	-	27.521.450
Cộng	9.088.217.727	37.149.377.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ RMM Metallhandel GMBH (Xem TM số 6.5)	6.871.886.896	6.871.886.896
+ Upcast Oy Co.,LTD	11.050.119.208	-
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại - HK	5.564.535.848	780.362.700
+ Đối tượng khác	7.045.472.726	5.658.455.247
Cộng	30.532.014.678	13.310.704.843

6.4 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	673.894.278	-	1.207.596.028	-
- Ký cược, ký quỹ	4.848.289.913	-	1.912.921.710	-
+ Ký quỹ dự thầu	4.843.289.913	-	1.912.921.710	-
+ Thẻ taxi	5.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	775.744.113	-	185.048.007	-
+ Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	50.789.789	-	41.546.350	-
+ Cổ tức còn phải thu	118.500.000	-	-	-
+ Lãi tiền gửi (dự thu)	165.366.208	-	-	-
+ Khác	441.088.116	-	143.501.657	-
Cộng	6.297.928.304	-	3.305.565.745	-

6.5 NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam	185.237.370	chưa đánh giá được	185.237.370	chưa đánh giá được
Công ty CP sản xuất Thanh Vân	19.260.526.417	chưa đánh giá được	19.260.526.417	chưa đánh giá được
RMM Metallhandel GMBH	6.871.886.896	chưa đánh giá được	6.871.886.896	chưa đánh giá được
Cộng	26.317.650.683	-	26.317.650.683	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6.5. NỢ XẤU (TIẾP THEO)

Trong năm 2016, các khoản nợ tại Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam và Công ty CP sản xuất Thanh Vân, Công ty đã kiện bên nợ ra toà án và đã có bản án buộc bên nợ phải trả cho CADIVI theo số tiền nợ nêu trên. Việc thực hiện bản án đang tiến hành. Khi có các thông tin khác về việc thi hành án, Công ty sẽ công bố thông tin. Các khoản nợ xấu này đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%.

Khoản nợ tại Công ty RMM Metallhandel GmbH là số tiền CADIVI đặt cọc mua hàng, hiện CADIVI đang chờ phía Tòa án Liên bang Đức xử phá sản đối với RMM. Theo yêu cầu của Cơ quan thuế khi thanh tra thuế, Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo mức 70%.

0117
ÔNG
NHIỆM H
: VỤ T
ÍNH K
KIỂM T
TÁ NA
T.P.H.C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(55.686.906)	(800.440.714)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(686.955.495)	(2.945.184.313)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(5.139.320.827)	(4.810.320.827)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(21.426.775.002)	(21.514.248.596)
Cộng	<u>(27.308.738.230)</u>	<u>(30.070.194.450)</u>

6.7 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên vật liệu	-	278.429.683
Thành phẩm, hàng hóa	-	711.221.514
Cộng	<u>-</u>	<u>989.651.197</u>

6.8 HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Hàng đang đi trên đường	-	-	6.301.117.300	-
- Nguyên liệu, vật liệu	167.379.994.608	-	183.955.820.223	-
- Công cụ, dụng cụ	735.837.576	-	604.578.180	-
- Chi phí SXKD dở dang	94.070.955.154	-	81.560.818.227	-
- Thành phẩm	367.107.071.361	(3.077.587.207)	392.018.198.382	(4.864.973.394)
- Hàng hóa	33.888.350.724	-	999.405.355	-
Cộng	<u>663.182.209.423</u>	<u>(3.077.587.207)</u>	<u>665.439.937.667</u>	<u>(4.864.973.394)</u>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm và đầu năm;

- Một phần hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo các khoản nợ vay (Xem thuyết minh số 6.20);

- Một số thành phẩm là dây cáp điện có kích thước không đủ tiêu chuẩn để có thể tiêu thụ đã được Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
6.9.1. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	1.094.142.272	668.993.868
- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	-	65.000.925
- Chi phí làm pano quảng cáo	1.653.324.400	532.111.526
- Chi phí hòa mạng cáp quang	28.557.140	16.500.000
- Bảo hiểm cháy nổ	61.089.667	64.295.761
- Dịch vụ tra cứu giá đồng có thời hạn sử dụng 12 tháng	73.895.830	-
- Khác	366.418.680	487.905.691
Cộng	3.277.427.989	1.834.807.771
6.9.2. Dài hạn		
- Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm - Đà Nẵng	7.843.523.340	8.128.563.752
- Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung - Củ Chi	33.366.614.882	34.214.079.348
- Thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Tân Phú Trung - Củ Chi 2	32.510.625.231	1.668.308.400
- Thuê đất khu công nghiệp Long Thành - Nhà máy Miền Đông	19.094.000.667	19.612.389.829
- Thuê đất tại Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	36.902.037.700	37.903.902.976
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.110.910.044	1.798.808.016
- Chi phí sửa chữa kho, thiết bị	282.768.031	2.726.826.329
- Dịch vụ tra cứu giá đồng có thời hạn sử dụng 24 tháng	63.326.420	132.409.784
- Chi phí sửa chữa lớn lò đồng	3.872.849.448	-
- Chi phí khác	62.587.757	-
Cộng	138.109.243.520	106.185.288.434

Chi tiết phân bổ tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phân bổ chi phí trong năm	Giá trị còn lại
Hòa Cẩm - Đà Nẵng	8.128.563.752	-	285.040.412	7.843.523.340
Tân Phú Trung - Củ Chi	34.214.079.348	4.377.532	851.841.998	33.366.614.882
Tân Phú Trung - Củ Chi 2	1.668.308.400	31.697.859.600	855.542.769	32.510.625.231
Long Thành - NM Miền Đông	19.612.389.829	-	518.389.162	19.094.000.667
Long Thành - CADIVI ĐN	37.903.902.976	-	1.001.865.276	36.902.037.700
Cộng	101.527.244.305	31.702.237.132	3.512.679.617	129.716.801.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6 .10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Thuế phải nộp	Thuế phải thu			Thuế phải nộp	Thuế phải thu
Thuế giá trị gia tăng	2.113.076.701	-	141.890.430.114	144.003.506.815	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.688.381	1.043.245.233	1.036.556.852	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.459.732.667	-	73.216.845.839	72.006.548.376	16.670.030.130	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.628.016.707	-	9.885.001.469	10.261.086.996	1.251.931.180	-
Thuế nhà thầu	-	-	741.812.326	591.415.507	150.396.819	-
Thuế khác	-	-	78.344.016	78.344.016	-	-
Cộng	19.200.826.075	6.688.381	226.855.678.997	227.977.458.562	18.072.358.129	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6.11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	156.342.992.903	443.113.448.616	35.425.654.897	9.294.233.136	-	644.176.329.552
Số tăng trong năm	8.441.520.662	41.955.434.931	12.526.895.687	344.078.515	-	63.267.929.795
- Mua trong năm	8.441.520.662	40.362.344.751	11.739.770.768	344.078.515	-	60.887.714.696
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.380.215.099	-	-	-	2.380.215.099
- Phân loại lại	-	(787.124.919)	787.124.919	-	-	-
Số giảm trong năm	-	3.601.092.871	1.849.659.870	192.059.765	-	5.642.812.506
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.079.499.865	1.849.659.870	192.059.765	-	4.121.219.500
- Giảm khác	-	1.521.593.006	-	-	-	1.521.593.006
Số dư cuối năm	164.784.513.565	481.467.790.676	46.102.890.714	9.446.251.886	-	701.801.446.841
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(63.618.498.666)	(270.786.904.213)	(23.750.542.538)	(3.564.199.725)	-	(361.720.145.142)
Số tăng trong năm	(8.073.184.565)	(36.948.505.433)	(4.695.916.752)	(436.108.471)	-	(50.153.715.221)
- Khấu hao trong năm	(8.073.184.565)	(36.948.505.433)	(4.695.916.752)	(436.108.471)	-	(50.153.715.221)
Số giảm trong năm	-	(2.215.202.155)	(540.002.087)	(36.461.250)	-	(2.791.665.492)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.068.908.366)	(540.002.087)	(36.461.250)	-	(1.645.371.703)
- Giảm khác	-	(1.146.293.789)	-	-	-	(1.146.293.789)
Số dư cuối năm	(71.691.683.231)	(305.520.207.491)	(27.906.457.203)	(3.963.846.946)	-	(409.082.194.871)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	92.724.494.237	172.326.544.403	11.675.112.359	5.730.033.411	-	282.456.184.410
Tại ngày cuối năm	93.092.830.334	175.947.583.185	18.196.433.511	5.482.404.940	-	292.719.251.970

Ghi chú:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay (Xem thêm thuyết minh 6.20)
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

	Số cuối năm	Số đầu năm
:	105.731.000.000	105.731.000.000
:	248.930.176.296	196.700.851.422
:	Không có	Không có
:	Xem TM số 5.5	Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6.12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	(7.838.493.829)	(1.124.776.940)	-	(8.963.270.769)
Số tăng trong năm	-	(1.019.825.724)	-	-	(1.019.825.724)
- Khấu hao trong năm	-	(1.019.825.724)	-	-	(1.019.825.724)
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	(8.858.319.553)	(1.124.776.940)	-	(9.983.096.493)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.125.000.000	43.152.792.130	-	-	46.277.792.130
Tại ngày cuối năm	3.125.000.000	42.132.966.406	-	-	45.257.966.406

Ghi chú:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	: 42.132.966.406	43.152.792.130
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	: 1.124.776.940	1.124.776.940

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 giữa Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6 .13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Mua sắm tài sản		
Máy kéo WG17D-2 (XNLB)	2.390.683.118	-
Nhà và quyền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương (*)	127.243.482.364	-
03 Máy dùn 75	1.844.057.143	-
Máy bọc dây cáp điện 70mm	853.470.909	-
Máy photo Ricoh MP2001L	54.988.182	-
Lất đặt máy giáp băng	1.335.077.400	-
Hệ thống phần mềm ERP	3.356.624.504	3.287.000.400
Dàn máy bọc vỏ phi 80 số 2	842.699.279	-
- Xây dựng cơ bản		
Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	87.341.965.142	7.796.532.540
+ Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	86.606.056.051	3.248.278.540
+ Dây chuyển sản xuất dây điện tử	-	4.548.254.000
+ Dự án Nhà xưởng mở rộng lô C2-4 TPT	735.909.091	-
Dự án nhà máy cáp điện Miền Trung	-	369.500.750
- Sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt	1.813.023.765	622.856.122
Sửa chữa dàn máy bện khung cứng 37 sợi	-	1.640.199.787
Dây chuyển bọc đơn 1.2 để bọc dây ô tô	1.294.649.229	-
Khác	-	196.358.554
Cộng	<u>228.370.721.035</u>	<u>13.912.448.153</u>

(*) Tạm nộp theo thông báo Tạm nộp tiền sử dụng đất số 3021/TB-CT ngày 18/03/2016 của Cục Thuế Thành Phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6.14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.14.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	30.047.794.267	30.047.794.267	-	-
Cộng	30.047.794.267	30.047.794.267	-	-
- Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000	600.000.000	-	-
Cộng	600.000.000	600.000.000	-	-

6.14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	Số lượng cổ phần	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái	-	-	-	-	4.995.833.299	-	4.995.833.299
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	50.541	2.178.670.000	(386.991.550)	1.791.678.450	2.178.670.000	(535.141.800)	1.643.528.200
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	26.000	260.000.000	-	260.000.000	260.000.000	-	260.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ	10.000	124.193.011	-	124.193.011	124.193.011	-	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	100.000	1.020.000.000	-	1.020.000.000	1.020.000.000	-	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
Cộng		5.139.874.312	(386.991.550)	4.752.882.762	10.135.707.611	(535.141.800)	9.600.565.811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6.14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

- Khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam được Công ty trích lập dự phòng theo giá giao dịch trên thị trường tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

- Đối với các khoản đầu tư còn lại là các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa niêm yết, đến thời điểm Công ty khóa sổ lập báo cáo tài chính năm 2016, các đơn vị này chưa công bố báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016. Theo thông tin mà Công ty nhận được, kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị này đều có lãi nên không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

6.15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
6.15.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời		
- Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	3.055.579.281	6.974.241.959
- Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho	4.600.724.830	463.965.587
- Trích trước tiền thuê đất	122.000.000	
- Trích trước chi phí lãi vay	20.708.332	
- Lợi nhuận chưa thực hiện của tài sản cố định	178.531.567	213.351.481
Cộng	7.977.544.010	7.651.559.027
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.595.508.802	1.530.311.805
6.15.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời		
- Các khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.142.887.502	1.174.014.003
- Lỗ chưa thực hiện của CP trả trước DH	2.158.194.475	-
Cộng	3.301.081.977	1.174.014.003
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	660.216.395	237.952.730

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6.16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ LS NIKKO COPPER INC.	123.177.248.825	123.177.248.825	33.654.074.601	33.654.074.601
+ Công ty TNHH MTV SX TM Tân Nghệ Nam	46.820.082.286	46.820.082.286	56.157.913.449	56.157.913.449
+ Công ty cổ phần địa ốc - cáp điện Thịnh Phát	1.307.728.962	1.307.728.962	51.654.495.103	51.654.495.103
+ Công ty cổ phần Kim Loại Màu & Nhựa Đồng Việt	816.425.284	816.425.284	36.465.460.464	36.465.460.464
+ Công ty cổ phần Dây và Cáp Sacom	-	-	25.052.616.758	25.052.616.758
+ LG International (HK)	-	-	35.028.075.466	35.028.075.466
+ Đối tượng khác (*)	180.868.650.183	180.868.650.183	200.439.151.817	200.439.151.817
Cộng	352.990.135.540	352.990.135.540	438.451.787.658	438.451.787.658
(*) Trong đó, phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan:				
+ Tổng công ty cổ phần thiết bị điện VN	81.305.811.033	81.305.811.033	112.447.718.642	112.447.718.642
+ Công ty dây đồng Việt Nam (CFT)	18.663.078.132	18.663.078.132	18.960.626.773	18.960.626.773
Cộng	99.968.889.165	99.968.889.165	131.408.345.415	131.408.345.415

6.17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	3.070.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dẫn	6.299.600.000	-
Ban Quản Lý Dự Án Các Công Trình Điện Miền Nam - CN Tổng Công ty Truyền Tải Điện Quốc Gia	8.820.677.122	-
Tổng công ty Điện lực Tp. HCM	-	6.553.307.491
Đối tượng khác	5.607.452.368	848.432.230
Cộng	23.797.729.490	7.401.739.721

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6.18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí vận chuyển	1.416.085.052	4.257.853.767
- Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	2.518.087.420	3.277.753.788
- Chiết khấu thương mại	11.887.647.865	10.919.044.384
- Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	4.039.765.125	6.974.241.959
- Tiền thuê đất tại 16 Nguyễn Biểu, Quận 5	-	1.413.720.000
- Tiền thuê đất lô C3-4	122.000.000	-
- Chi phí lãi vay trích trước	757.966.003	-
- Chi phí tổ chức tiệc cuối năm	660.870.000	-
- Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đưa rước công nhân,...)	1.410.966.138	3.138.869.942
Cộng	22.813.387.603	29.981.483.840

6.19 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
6.19.1. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	711.508.637
- Kinh phí công đoàn	340.129.775	66.833.600
- BHXH, BHYT, BHTN	59.984.760	113.512.964
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	278.266.876.965	300.550.026.045
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	2.765.385.450	3.045.917.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.705.106.484	8.689.480.110
+ Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	617.961.637	325.463.455
+ Chi phí lãi vay phải trả Tổng Công ty thiết bị điện VN	-	2.850.000.000
+ Tiền thu từ việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ	1.473.960.000	-
+ Phải trả khác	613.184.847	5.514.016.655
Cộng	284.137.483.434	313.177.278.806
6.19.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	3.750.000.000	-
Cộng	3.750.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6.20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

6.20.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp. HCM (a)	194.463.842.568	194.463.842.568	963.058.731.776	925.703.681.647	157.108.792.439	157.108.792.439
Ngân hàng Công thương VN - SGD 2 (b)	26.803.777.975	26.803.777.975	153.942.636.156	127.138.858.181	-	-
Ngân hàng Quân Đội	-	-	90.824.172.900	221.429.847.067	130.605.674.167	130.605.674.167
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (c)	12.836.927.594	12.836.927.594	116.961.882.734	104.124.955.140	-	-
Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam (d)	25.184.118.400	25.184.118.400	25.184.118.400	-	-	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (e)	112.017.624.104	112.017.624.104	207.812.867.332	95.795.243.228	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (f)	118.868.494.156	118.868.494.156	157.897.279.442	133.438.419.418	94.409.634.132	94.409.634.132
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch (g)	26.500.000.000	26.500.000.000	26.500.000.000	-	-	-
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước (Xem mục (i) TM số 6.20.2)	14.192.689.000	14.192.689.000	14.192.689.000	14.188.000.000	14.188.000.000	14.188.000.000
Tổng công ty CP thiết bị điện VN	-	-	-	95.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000
Cộng	530.867.473.797	530.867.473.797	1.756.374.377.740	1.716.819.004.681	491.312.100.738	491.312.100.738

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

(a) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 0062/KHDN2/16NH ngày 30/08/2016

Hạn mức tín dụng : 500.000.000.000 VNĐ

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh

Chi tiết từng khế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2016	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
77001866901	30/11/2016	01/03/2017	3 tháng	4,10%	17.012.507.600	Tín chấp
77001874608	12/12/2016	12/03/2017	3 tháng	4,40%	26.831.418.994	
77001876701	14/12/2016	14/03/2017	3 tháng	4,40%	9.949.253.748	
77001877945	15/12/2016	15/03/2017	3 tháng	4,40%	14.072.170.344	
77001878969	16/12/2016	16/03/2017	3 tháng	4,40%	37.489.392.733	
77001880660	19/12/2016	20/03/2017	3 tháng	4,40%	10.259.903.927	
77001881538	20/12/2016	20/03/2017	3 tháng	4,40%	11.464.849.986	
77001882754	21/12/2016	21/03/2017	3 tháng	4,40%	24.340.686.895	
77001883631	22/12/2016	22/03/2017	3 tháng	4,40%	43.043.658.341	
Cộng					194.463.842.568	

(b) Hợp đồng tín dụng số: 163000153/HĐTDHM/NHCT900-CADIVI ngày 11/11/2016

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VNĐ

Thời hạn duy trì hạn mức: hết ngày 30/09/2017

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Chi tiết từng khế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2016	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
16.3000153/2016	14/11/2016	14/02/2017	3 tháng	4,10%	26.803.777.975	Tín chấp
Cộng					26.803.777.975	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

(c) Hợp đồng tín dụng hạn mức với NH ANZ ngày 19/11/2015

Hạn mức tín dụng : 5.000.000 USD (năm triệu đô)

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2016	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
9031495	16/09/2016	16/01/2017	4 tháng	4,20%	12.836.927.594	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với trị giá tương đương hạn mức 5 triệu USD
Cộng					12.836.927.594	

(d) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 0123.HDTD2.625.16.VIB ngày 25/09/2016

Hạn mức tín dụng : 150.000.000.000 VNĐ (một trăm năm mươi tỷ đồng)

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2016	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
0123.2.KUNN2.VIB625.16	11/10/2016	11/02/2017	4 tháng	4,30%	12.612.344.449	Tín chấp
0123.2.KUNN2.VIB625.16	25/10/2016	25/01/2017	3 tháng	4,20%	12.571.773.951	
Cộng					25.184.118.400	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

(e) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 2000-LAV-201601706 ngày 16 tháng 06 năm 2016

Hạn mức cấp tín dụng : 400.000.000.000 VNĐ (bốn trăm tỷ đồng)

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2016	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
2000-LDS-201613236	26/10/2016	26/01/2017	3 tháng	4,20%	20.000.000.000	Tín chấp
2000-LDS-201615028	02/12/2016	02/03/2017	3 tháng	4,20%	17.320.914.835	
2000-LDS-201615260	07/12/2016	07/03/2017	3 tháng	4,20%	8.385.323.080	
2000-LDS-201615224	07/12/2016	07/03/2017	3 tháng	4,20%	20.493.705.080	
2000-LDS-201615463	12/12/2016	12/03/2017	3 tháng	4,20%	30.627.664.630	
2000-LDS-201613063	21/10/2016	21/01/2017	3 tháng	4,20%	15.190.016.479	
Cộng					112.017.624.104	

(f) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 1600-LAV-201501414 ngày 08/12/2015

Hạn mức tín dụng : 120.000.000.000 VNĐ (một trăm hai mươi tỷ đồng)

Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh, bảo lãnh và thanh toán L/C nhập khẩu, bảo lãnh trong nước để thực hiện theo kế hoạch kinh doanh

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2016	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
1600-LAV-201501414	07/11/2016	07/03/2017	4 tháng	4,20%	31.082.224.245	Tín chấp
1600-LAV-201501414	08/11/2016	08/03/2017	4 tháng	4,20%	32.520.474.578	
1600-LAV-201501414	30/11/2016	30/03/2017	4 tháng	4,10%	55.265.795.333	
Cộng					118.868.494.156	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

(ii) Vay theo các hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0067/KHDN2/15CD

+ Hạn mức tín dụng : 180.000.000.000 VNĐ

+ Mục đích: Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện", địa điểm đầu tư tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này, thế chấp máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế".

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2016	Số cuối năm
0078000288131	31/12/2015	02/01/2023	84 tháng	7,00%	3.020.500.000
0078000288131	25/03/2016	02/01/2023	84 tháng	7,00%	7.890.909.091
0078000288131	13/07/2016	02/01/2023	84 tháng	7,00%	618.963.750
0078000288131	04/08/2016	02/01/2023	84 tháng	7,00%	85.909.091
0078000288131	22/08/2016	02/01/2023	84 tháng	7,00%	207.709.091
0078000288131	05/09/2016	02/01/2023	84 tháng	7,00%	14.630.768.000
0078000288131	16/11/2016	02/01/2023	84 tháng	7,00%	5.294.979.000
0078000288131	28/11/2016	02/01/2023	84 tháng	7,00%	3.794.859.346
0078000288131	21/12/2016	02/01/2023	84 tháng	7,00%	174.363.636
0078000288131	09/12/2016	02/01/2023	84 tháng	7,00%	5.195.145.000
0078000288131	30/12/2016	02/01/2023	84 tháng	7,00%	35.840.485.000
Cộng					76.754.591.005



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

(iii) Vay theo các hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số MTVN1086-15 ngày 24/11/2015

+ Hạn mức tín dụng : 20.000.000.000 VNĐ

+ Mục đích: Mua đất và nhà xưởng (bao gồm chi phí điện, hệ thống nước và những thiết bị nhỏ) tại Khu công nghiệp Long Thành, đường Phước Hữu, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tài sản gắn liền với đất và hàng hóa có giá trị tương đương 24 tỷ đồng.

Chi tiết từng khế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2016	Số cuối năm
907CLMU600012	15/03/2016	15/03/2019	36 tháng	6,65%	20.000.000.000
Cộng					20.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6 .21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Cộng

Số cuối năm

36.163.463.023

36.163.463.023

Số đầu năm

33.280.604.048

33.280.604.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	288.000.000.000	43.234.340.000	72.613.287.088	168.124.571.493	571.972.198.581
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	170.576.026.205	170.576.026.205
- Trích lập các quỹ					
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.988.728.580	(9.988.728.580)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	(16.360.467.572)	(16.360.467.572)
- Chia cổ tức	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	288.000.000.000	43.234.340.000	82.602.015.668	225.951.401.546	639.787.757.214
(Số dư đầu năm nay)					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	239.371.805.384	239.371.805.384
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận 2015					
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	25.511.046.866	(25.511.046.866)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	(29.342.583.590)	(29.342.583.590)
- Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận 2016					
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	(15.200.000.000)	(15.200.000.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận 2015	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
Số dư cuối năm nay	288.000.000.000	43.234.340.000	108.113.062.534	308.869.576.474	748.216.979.008



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6.22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam	215.218.240.000	187.218.240.000
- Vốn góp của cổ đông khác	72.781.760.000	100.781.760.000
Cộng	288.000.000.000	288.000.000.000

Công ty không phát hành trái phiếu

6.22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	288.000.000.000	288.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	288.000.000.000	288.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	86.400.000.000	86.400.000.000

6.22.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.800.000	28.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 76/GCN-UBCK ngày 21/11/2016, Công ty được phép chào bán 28.800.000 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ 288.000.000.000 đồng lên 576.000.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện các thủ tục phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo luật định (ngày chốt danh sách cổ đông: 13/12/2016, ngày bắt đầu chào bán: 23/11/2016, ngày kết thúc đợt chào bán: 23/02/2017). Tại thời điểm 31/12/2016, việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu chưa kết thúc, vì vậy Công ty chưa ghi nhận kết quả phát hành cổ phiếu cũng như chưa ghi nhận tăng vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

6.22.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	:	chưa công bố	30%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	:	không phát sinh	không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	:	không phát sinh	không phát sinh

6.22.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	108.113.062.534	82.602.015.668

6.23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6.23.1. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	573.883,27	430.048,14
- EUR	585,48	585,48

6.23.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý là các khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty TNHH MTV Dây và cáp điện Việt Nam (do Nhà nước làm chủ sở hữu). Khi chuyển sang Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, Công ty đã bàn giao số liệu này cho Tổng công ty thiết bị điện Việt Nam (Công ty mẹ). Theo yêu cầu của Tổng công ty thiết bị điện Việt Nam, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi các khoản nợ khó đòi đã xử lý nêu trên. Khi thu được tiền từ khoản nợ khó đòi này, Công ty phải chuyển trả cho Tổng công ty thiết bị điện Việt Nam (nay là Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam).

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	5.818.411.602	5.818.411.602

6.23.3. Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nhận giữ hộ các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Chất lượng</u>
- Cáp đồng trục S-5C-FB	mét	244.000	Tốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

7.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
DOANH THU		
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính	5.715.799.606.548	5.875.452.240.399
- Doanh thu gia công	15.539.150.890	24.977.119.520
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.778.048.033	4.994.365.976
Cộng	5.735.116.805.471	5.905.423.725.895

Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan

Tổng công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam (GELEX)	910.125.908	28.307.008.826
Công ty cổ phần Thiết bị điện (THIBIDI)	64.791.671.048	68.985.418.387
Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM)	19.023.600	93.399.020
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC (EPT)	15.064.151.103	12.121.114.922
Công ty GELEX Cambodia (GELEX CAMBODIA)	3.948.282.549	1.310.738.341

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	97.481.015.224	233.769.642.562
- Hàng bán bị trả lại	6.584.210.585	3.809.604.754
Cộng	104.065.225.809	237.579.247.316

DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính	5.611.734.380.739	5.637.872.993.083
- Doanh thu gia công	15.539.150.890	24.977.119.520
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.778.048.033	4.994.365.976
Cộng	5.631.051.579.662	5.667.844.478.579

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh chính	5.057.269.751.948	5.153.140.378.679
- Giá vốn gia công sản xuất	11.481.479.625	17.619.720.360
- Giá vốn dịch vụ khác	1.951.467.972	1.951.467.972
- Dự phòng/ (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(1.787.386.187)	4.864.973.394
- Giá trị hàng tồn kho thiếu hụt trong năm	402.926.919	196.106.412
Cộng	5.069.318.240.277	5.177.772.646.817

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.033.240.014	1.008.952.719
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.581.438.000	1.315.121.200
- Lãi Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.425.948.852	3.457.328.296
- Lãi Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.205.244.913	589.535.179
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	44.166.702	10.000
Cộng	6.290.038.480	6.370.947.394

7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi tiền vay	23.478.136.729	23.268.463.695
- Chi phí lãi ký quỹ, chiết khấu thanh toán	23.519.624.160	23.460.099.398
- Lỗ Chênh lệch tỷ giá	4.673.122.559	4.908.150.452
- Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(148.150.250)	(466.203.037)
- Chi phí tài chính khác	12.600.000	
Cộng	51.535.333.198	51.170.510.508

7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	11.447.631.245	7.197.675.281
- Chi phí vật liệu	1.118.503.441	527.435.026
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	76.157.293	110.815.081
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.813.187.346	221.691.609
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	28.390.904.268
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.829.878.243	45.660.341.188
- Chi phí bằng tiền khác	21.560.434.372	23.073.003.429
- Chiết khấu thương mại chưa giảm trừ trên hóa đơn	13.030.843.002	12.128.958.488
- Hoàn nhập chiết khấu thương mại đã trích trước do đã giảm trừ trên hóa đơn	(11.026.536.019)	(46.731.778.497)
Cộng	82.850.098.923	70.579.045.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	49.233.517.820	91.339.938.442
- Chi phí vật liệu	1.810.797.309	885.555.065
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	3.428.503.373	3.411.914.003
- Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	4.478.247.901	5.870.889.691
- Thuế, phí, lệ phí	459.475.947	2.351.837.442
- Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(2.761.456.220)	8.870.198.231
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.362.079.956	9.716.064.351
- Chi phí bằng tiền khác	40.142.188.458	34.971.406.949
Cộng	113.153.354.544	157.417.804.174

7.7 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Xử lý thừa kiểm kê	4.265.576.715	-
- Thu nhập ròng thanh lý tài sản cố định	56.870.778	259.428.948
- Khoản tiền được hỗ trợ lãi suất từ Công ty đầu tư tài chính Nhà nước	1.145.378.477	1.463.336.988
- Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	151.568.487	-
- Tiền phạt, lãi nợ quá hạn thu được	399.579.164	42.736.769
- Các khoản thuế được hoàn	16.870.771	217.469.962
- Các khoản khác	659.687.541	237.196.005
Cộng	6.695.531.933	2.220.168.672

7.8 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thuê đất trước năm 2015 bị truy thu theo đơn giá thuê đất mới được cơ quan Nhà nước thông báo năm 2016	4.032.032.052	-
- Các khoản truy thu và phạt chậm nộp thuế,...	18.486.123.820	42.806.025
- Các khoản khác	251.374.093	54.236.876
Cộng	22.769.529.965	97.042.901

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

7.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.317.632.684.384	4.995.217.775.628
- Chi phí nhân công	193.338.063.817	182.590.240.298
- Chi phí khấu hao TSCĐ	50.581.059.181	54.249.378.006
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.874.517.907	75.862.749.702
- Chi phí bằng tiền khác	89.833.248.700	87.285.831.449
Cộng	4.729.259.573.989	5.395.205.975.083

7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	64.681.721.116	48.826.601.245
Cộng	64.681.721.116	48.826.601.245

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	304.410.593.168	219.398.544.372
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	31.353.559.848	10.829.632.328
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(10.774.109.435)	(6.973.958.938)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	324.990.043.581	223.254.217.762
- Thu nhập miễn thuế	(1.581.438.000)	(1.315.121.200)
- Thu nhập tính thuế ước tính	323.408.605.581	221.939.096.562
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	64.681.721.116	48.826.601.245
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	64.681.721.116	48.826.601.245

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

7.11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Chênh lệch tạm thời phải chịu Thuế	660.216.395	234.802.801
- Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.494.605.492	(1.340.250.685)
- Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.559.802.488)	1.310.563.807
- Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(237.952.731)	(209.199.001)
Cộng	357.066.668	(4.083.078)

7.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	239.371.805.384	170.576.026.205
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (ước tính)	31.118.334.700	26.681.770.170
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.800.000	28.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.231	4.996

7.13 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	239.371.805.384	170.576.026.205
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (ước tính)	31.118.334.700	26.681.770.170
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm (Dự kiến lưu hành từ 01/03/2017 tăng vốn điều lệ)	28.800.000	-
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân	52.865.753	28.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.939	4.996

8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8.1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng chưa được phép sử dụng

Tại ngày 31/12/2016, tài khoản tiền gửi VND số 0071001121466 được mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Tp. Hồ Chí Minh là tài khoản phong tỏa để nhà đầu tư nộp tiền mua cổ phiếu phát hành tăng vốn điều lệ CADIVI với số dư là 1.474.027.077 đ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

8.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.900.117.911.878	1.246.534.402.737

8.3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.781.021.136.814)	1.178.750.638.646

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

9.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính 2016:

Ngày 23/02/2017, Công ty đã phát hành thành công 28.800.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 288.000.000.000 đồng lên 576.000.000.000 đồng.

9.3 Thông tin về các bên liên quan

9.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Thiết bị điện (THIBIDI)	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM)	Có cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Khí cụ điện I (VINAKIP)	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC (EPT)	Có cùng công ty mẹ
Công ty GELEX Cambodia	Có cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary (VIHEM)	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Dây đồng Việt Nam (CFT)	Công ty liên kết của công ty mẹ

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	6.930.663.635	5.320.010.474
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký	1.698.150.000	1.065.166.000
Cộng	8.628.813.635	6.385.176.474

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm 2016 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX)			
	Mua nguyên vật liệu;	473.871.940.579	581.479.035.926
	Thanh toán tiền mua NVL;	505.013.848.188	536.984.378.348
	Trả tiền vay;	95.000.000.000	-
	Lãi vay phát sinh trong năm;	2.839.495.833	5.700.000.000
	Trả lãi vay;	5.689.495.833	2.850.000.000
	Phải thu tiền bán hàng;	1.001.138.499	28.307.008.826
	Đã thu tiền bán hàng;	32.111.665.514	13.680.150
Công ty cổ phần Thiết bị điện (THIBIDI)			
	Phải thu tiền bán hàng;	71.270.838.153	68.985.418.387
	Đã thu tiền bán hàng;	67.067.621.765	73.637.978.924
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM)			
	Phải thu tiền bán hàng;	20.925.960	93.399.020
	Đã thu tiền bán hàng;	48.447.410	65.877.570
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC (EPT)			
	Phải thu tiền bán hàng;	16.570.566.213	12.121.114.922
	Đã thu tiền bán hàng;	17.505.100.980	11.186.580.155
Công ty GELEX Cambodia (GELEX CAMBODIA)			
	Phải thu tiền bán hàng;	4.343.110.804	1.310.738.341
	Đã thu tiền bán hàng;	4.534.903.329	1.118.945.816
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT			
	Mua nguyên vật liệu;	173.384.145.173	354.179.694.636
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	173.681.693.814	348.246.353.809

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

- Tại ngày kết thúc năm tài chính 2016, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX)			
	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	81.305.811.033	112.447.718.642
	Phải trả lãi vay;	-	2.850.000.000
	Phải trả khác;	125.000.000	324.001.005
	Phải trả tiền vay;	-	95.000.000.000
	Phải thu tiền bán hàng;	-	31.110.527.015
Công ty cổ phần Thiết bị điện (THIBIDI)			
	Phải thu tiền bán hàng;	9.088.217.727	4.885.001.339
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM)			
	Phải thu tiền bán hàng;	-	27.521.450
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC (EPT)			
	Phải thu tiền bán hàng;	-	934.534.767
Công ty GELEX Cambodia (GELEX CAMBODIA)			
	Phải thu tiền bán hàng;	-	191.792.525
Công ty Dây đồng Việt Nam (CFT)			
	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	18.663.078.132	18.960.626.773



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

9.4 Thông tin về Báo cáo bộ phận

9.4.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	Gia công	Dịch vụ khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.611.734.380.739	15.539.150.890	3.778.048.033	5.631.051.579.662
Giá vốn hàng bán	5.055.885.292.680	11.481.479.625	1.951.467.972	5.069.318.240.277
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	555.849.088.059	4.057.671.265	1.826.580.061	561.733.339.385
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.637.872.993.083	24.977.119.520	4.994.365.976	5.667.844.478.579
Giá vốn hàng bán	5.158.201.458.485	17.619.720.360	1.951.467.972	5.177.772.646.817
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	479.671.534.598	7.357.399.160	3.042.898.004	490.071.831.762

9.4.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, doanh số xuất khẩu là không đáng kể nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

9.5 QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9.5.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặt khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

a. Đối với khoản phải thu khách hàng (tiếp theo)

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9.5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	530.867.473.797	20.000.000.000	76.754.591.005	627.622.064.802
Phải trả người bán	352.990.135.540	-	-	352.990.135.540
Phải trả người lao động	48.164.443.574	-	-	48.164.443.574
Chi phí phải trả	22.813.387.603	-	-	22.813.387.603
Các khoản phải trả khác	320.300.946.457	3.750.000.000	-	324.050.946.457
Cộng	1.275.136.386.971	23.750.000.000	76.754.591.005	1.375.640.977.976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Năm 2016			Cộng
	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	
Số đầu năm				
Vay và nợ	491.312.100.738	14.192.689.000	3.020.500.000	508.525.289.738
Phải trả người bán	438.451.787.658	-	-	438.451.787.658
Phải trả người lao động	48.922.477.625	-	-	48.922.477.625
Chi phí phải trả	29.981.483.840	-	-	29.981.483.840
Các khoản phải trả khác	346.457.882.854	-	-	346.457.882.854
Cộng	1.355.125.732.715	14.192.689.000	3.020.500.000	1.372.338.921.715

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một số tài sản và một số tài sản cố định (Xem thuyết minh 6.20.1), thế chấp công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này, thế chấp máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế (Xem thuyết minh 6.20.2)

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

9.6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.369.980.938	258.121.948.784	112.369.980.938	258.121.948.784
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.647.794.267	-	30.647.794.267	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	4.752.882.762	9.600.565.811	4.752.882.762	9.600.565.811
Phải thu khách hàng	652.908.428.676	655.630.772.668	625.599.690.446	625.560.578.218
Trả trước cho người bán	30.532.014.678	13.310.704.843	30.532.014.678	13.310.704.843
Các khoản phải thu khác	6.297.928.304	3.305.565.745	6.297.928.304	3.305.565.745
Cộng	837.509.029.625	939.969.557.851	810.200.291.395	909.899.363.401
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	352.990.135.540	438.451.787.658	352.990.135.540	438.451.787.658
Người mua trả tiền trước	23.797.729.490	7.401.739.721	23.797.729.490	7.401.739.721
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	627.622.064.802	508.525.289.738	627.622.064.802	508.525.289.738
Phải trả người lao động	48.164.443.574	48.922.477.625	48.164.443.574	48.922.477.625
Chi phí phải trả	22.813.387.603	29.981.483.840	22.813.387.603	29.981.483.840
Các khoản phải trả khác	320.300.946.457	346.457.882.854	320.300.946.457	346.457.882.854
Cộng	1.395.688.707.466	1.379.740.661.436	1.395.688.707.466	1.379.740.661.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

9.6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

9.7 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	67,5%	77,4%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	32,5%	22,6%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	65,8%	68,7%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	34,2%	31,3%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,08	0,19
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,61	0,66
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,10	1,14

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

9.7 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH (tiếp theo)

Tỷ suất sinh lợi		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	5,41%	3,87%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	4,25%	3,01%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	14,4%	11,8%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	11,3%	9,2%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	34,5%	28,2%

9.8 ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY: Không có

9.9 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.10 CÁC CAM KẾT

Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0059/2016-HĐTDHM/NHCT681-CADIVI được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch, Công ty được cấp hạn mức vay với số tiền là 80 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời gian duy trì hạn mức đến ngày 31/08/2017.

9.11 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2015 kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

9.12 GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 có Lợi nhuận kế toán trước thuế là 304,410 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2015 là 219,398 tỷ đồng, biến động tăng 85,012 tỷ đồng (tương ứng 38,75%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 05/10/2015 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng Lợi nhuận như sau:

- Mặc dù doanh thu thuần năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 giảm 36,792 tỷ đồng (tương ứng giảm 0,65%), nhưng trong năm 2016, Công ty cơ cấu lại danh mục mặt hàng đem lại lợi nhuận cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, tỷ trọng của giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần của năm nay 90,02% giảm so với cùng kỳ năm trước là 91,35%.

- Bên cạnh đó, Công ty đã kiểm soát chặt chẽ chi phí cụ thể là Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp năm 2016 là 196,003 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước là 227,996 tỷ đồng giảm 31,993 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 14,03%

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN CHÍ ĐỨC



DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



LÊ QUANG ĐỊNH

